HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách tỉnh quản lý năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 791/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc nhiệm vụ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

Thực hiện Kết luận số 04-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Tỉnh ủy về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026.

Thực hiện Kết luận số 410-KL/TU ngày 24 tháng 9 năm 2026 tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa I, nhiệm kỳ 2025-2030.

Xét Tờ trình số 334/TTr-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý; Báo cáo thẩm tra số 578/BC-KTNS ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách tỉnh năm 2026, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 là 1.535.780 triệu đồng của 99 công trình, dự án để phân bổ, bổ sung cho 32 nhiệm vụ, dự án đầu tư cụ thể:

- Phân bổ cho 30 dự án đầu tư công với số vốn 448.127 triệu đồng.

- Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất (*phục vụ công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh*): 1.000.000 triệu đồng.

- Bổ sung vốn đầu tư phát triển khác từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh năm 2026 là 87.653 triệu đồng để bố trí cho dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Thái Bình.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch vốn đầu tư năm 2026 sau khi điều chỉnh, bổ sung:

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển khác là 124.003 triệu đồng;

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư công là 42.947.697 triệu đồng, trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất là 39.995.997 triệu đồng (*nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh quản lý 29.766.497 triệu đồng*).

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 (*nguồn thu xổ số kiến thiết*) cho các dự án đã hoàn thiện đủ thủ tục đầu tư theo quy định với số vốn 20.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử ĐBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV Miền.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 28/09/2026 16:48:56

Trần Quốc Văn

PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 28/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch năm 2026 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026						Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó:	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7-10+13	17=8-11+14	18=9-12+15
	TỔNG SỐ			**10,192,577**	**9,705,449**	**4,041,036**	**174,908**	**3,866,128**	**1,535,780**	**71,116**	**1,464,664**	**1,535,780**	**71,116**	**1,464,664**	**4,041,036**	**174,908**	**3,866,128**
A	**ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN**			**8,272,836**	**8,047,801**	**3,516,036**	**174,908**	**3,341,128**	**1,535,780**	**71,116**	**1,464,664**				**1,980,256**	**103,792**	**1,876,464**
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1**			**2,165,230**	**2,165,230**	**936,157**	**84,900**	**851,257**	**247,651**	**61,900**	**185,751**				**688,506**	**23,000**	**665,506**
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.382 đoạn Km19+750-Km26+550 (từ giao với ĐT.382B đến giao với ĐT.378)	Ban QLDA ĐTXD số 1	1729/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	622,000	622,000	274,000		274,000	19,655		19,655				254,345		254,345
2	Dự án Xây dựng mới tuyến đường từ điểm giao QL.39 tại thôn Trương Xá, xã Toàn Thắng đến điểm giao đường nối hai cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, kết nối mở rộng ĐH.73 huyện Kim Động đoạn từ Km0+000 đến Km1+550	Ban QLDA ĐTXD số 1	2132/QĐ-UBND ngày 08/10/2024; 1895/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	90,000	90,000	60,000	60,000		40,000	40,000					20,000	20,000	
3	Dự án Xây dựng cầu Cửu An 1 (bên phải) và cầu Cửu An 2 (bên trái) trên đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tỉnh Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD số 1	663/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	403,230	403,230	242,230		242,230	90,500		90,500				151,730		151,730
4	Dự án Xây dựng đường giao thông và kè sông Bần - Vũ Xá, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD số 1	7547/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	980,000	980,000	335,027		335,027	75,596		75,596				259,431		259,431
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Văn Phú A, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD số 1	1373/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	70,000	70,000	24,900	24,900		21,900	21,900					3,000	3,000	
II	**Chi cục phát triển nông thôn**			**10,700**	**10,700**	**6,420**	**6,420**		**216**	**216**					**6,204**	**6,204**	
1	Dự án cải tạo nâng cấp đường GTNT tại 02 xã thuộc vùng bãi sông Luộc: xã Nguyên Hòa và xã Tống Trân - huyện Phù Cừ theo đề án phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế vùng bãi tỉnh Hưng Yên	Chi cục Phát triển nông thôn	1782/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	10,700	10,700	6,420	6,420		216	216					6,204	6,204	
III	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**			**86,335**	**86,335**	**83,588**	**83,588**		**9,000**	**9,000**					**74,588**	**74,588**	
1	Dự án Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hưng Yên	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2145/QĐ-UBND ngày 07/7/2026	86,335	86,335	83,588	83,588		9,000	9,000					74,588	74,588	
IV	**Trường THPT Yên Mỹ**			**28,500**	**28,500**	**5,963**		**5,963**	**1,476**		**1,476**				**4,487**		**4,487**
1	Dự án Nhà tổ bộ môn, khu luyện tập thể thao có mái che và các hạng mục phụ trợ trường THPT Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ	Trường THPT Yên Mỹ	1483/QĐ-UBND ngày 18/7/2023; 2160/QĐ-UBND ngày 13/12/2025	28,500	28,500	5,963		5,963	1,476		1,476				4,487		4,487
V	**Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh**			**59,124**	**59,124**	**2,600**		**2,600**	**1,830**		**1,830**				**770**		**770**
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 (đoạn từ Km0+000-Km2+300)	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2738/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	59,124	59,124	2,600		2,600	1,830		1,830				770		770
VI	**CÁC DỰ ÁN CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**			**5,922,948**	**5,697,912**	**2,481,308**		**2,481,308**	**1,275,607**		**1,275,607**				**1,205,701**		**1,205,701**
1	**Xã Lê Quý Đôn**			**34,878**	**34,878**	**1,439**		**1,439**	**694**		**694**				**745**		**745**
1.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (giai đoạn 2)	UBND xã Lê Quý Đôn	2717/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	34,878	34,878	1,439		1,439	694		694				745		745
2	**Xã Đông Thái Ninh**			**13,393**	**291**	**291**		**291**	**148**		**148**				**143**		**143**
2.1	Đường Liên xã Thái Xuyên - Tân Học, huyện Thái Thụy	UBND xã Đông Thái Ninh	1941/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	13,393	291	291		291	148		148				143		143
3	**Xã Đông Hưng**			**5,494**	**2,244**	**2,244**		**2,244**	**310**		**310**				**1,934**		**1,934**
3.1	Xây dựng đường ven sông Thống Nhất (đoạn từ đường gom chân cầu K40 đến Ban chỉ huy quân sự huyện)	UBND xã Đông Hưng	5484/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	5,494	2,244	2,244		2,244	310		310				1,934		1,934
4	**Xã Bình Định**			**11,950**		**865**		**865**	**57**		**57**				**808**		**808**
4.1	Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng vùng sản xuất tập trung Hợp tác xã Bình Định, huyện Kiến Xương	UBND xã Bình Định	843/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	11,950		865		865	57		57				808		808
5	**Xã Thư Trì**			**9,211**	**610**	**610**		**610**	**337**		**337**				**273**		**273**
5.1	Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng vùng sản xuất tập trung hợp tác xã Hiệp Hòa	UBND xã Thư Trì	7563/QĐ-UBND, ngày 18/11/2022	9,211	610	610		610	337		337				273		273
6	**Xã Nguyễn Du**			**14,952**		**6,952**		**6,952**	**4,190**		**4,190**				**2,762**		**2,762**
6.1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.74 đi Hoàng Xá, xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ	UBND xã Nguyễn Du	8566/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	14,952		6,952		6,952	4,190		4,190				2,762		2,762
7	**Xã Thái Thụy**			**112,228**	**90,000**	**64,047**		**64,047**	**29,047**		**29,047**				**35,000**		**35,000**
7.1	Nâng cấp phố Hoa Diêm và đường vào dự án khu nhà ở thương mại (lô QĐT019), thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy	UBND xã Thái Thụy	2235/QĐ-UBND ngày 08/08/2024	95,359	90,000	60,000		60,000	25,000		25,000				35,000		35,000
7.2	Hạ tầng điểm dân cư tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên (cũ) thôn Bao Hàm, xã Thụy Hà, huyện Thái Thụy	UBND xã Thái Thụy	3794/QĐ-UBND ngày 05/10/2018	16,869		4,047		4,047	4,047		4,047						
8	**Xã Nghĩa Trụ**			**99,937**	**90,088**	**60,000**		**60,000**	**60,000**		**60,000**						

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch năm 2026 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026						Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó:	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7-10+13	17=8-11+14	18=9-12+15
8.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD xã Nghĩa Trụ	12766/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 1620/QĐ-UBND Ngày 08/5/2025	99,937	90,088	60,000		60,000	60,000		60,000						
9	**Xã Khoái Châu**			**900,000**	**899,965**	**625,341**		**625,341**	**250,000**		**250,000**				**375,341**		**375,341**
9.1	Cải tạo, nâng cấp ĐT.383 đoạn từ ngã tư giao ĐT.379 đến ĐT.378	UBND xã Khoái Châu	5028/QĐ-UBND ngày 27/6/2025; 2715/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	285,000	285,000	225,341		225,341	100,000		100,000				125,341		125,341
9.2	Cải tạo nâng cấp ĐT.384 đoạn từ ĐT.377 đến đường Kết nối di sản, huyện Khoái Châu	UBND xã Khoái Châu	3707/QĐ-UBND ngày 13/6/2025; 2762/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	250,000	250,000	200,000		200,000	100,000		100,000				100,000		100,000
9.3	Xây dựng ĐT.377 quy hoạch mới, đoạn từ điểm giao với ĐT.377B đến điểm giao với ĐT.383 (khoảng Km11+200 đến Km13+800)	UBND xã Khoái Châu	1451/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	365,000	364,965	200,000		200,000	50,000		50,000				150,000		150,000
10	**Xã Yên Mỹ**			**966,585**	**935,298**	**134,873**		**134,873**	**79,850**		**79,850**				**55,023**		**55,023**
10.1	Tu bổ, tôn tạo đền Hào Xuyên, xã Tân Lập, huyện Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	7339/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	13,787	12,000	500		500	500		500						
10.2	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà bán trú và hạng mục phụ trợ trường THCS Đoàn Thị Điểm	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	2569/QĐ-UBND ngày 06/04/2023	26,500	26,500	1,000		1,000	200		200				800		800
10.3	Xây dựng nhà ăn kết hợp nhà để xe và một số hạng mục phụ trợ Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	6152/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	8,019	8,019	500		500	89		89				411		411
10.4	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ	UBND xã Yên Mỹ	1231/QĐ-UBND ngày 28/4/2017; 3055/QĐ-UBND 29/12/2021	65,000	59,278	1,000		1,000	913		913				87		87
10.5	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường quy hoạch số 4 huyện yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	5060/QĐ-UBND ngày 04/07/2023	5,809	5,800	500		500	331		331				169		169
10.6	Xây dựng tuyến đường từ ĐT.382 đến nghĩa trang thôn Từ Đông, xã Lý Thường Kiệt	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	2562/QĐ-UBND ngày 05/04/2023	40,000	30,000	1,000		1,000	300		300				700		700
10.7	Sửa chữa cầu vượt B22	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	4375/QĐ-UBND 26/6/2024	2,119	2,119	373		373	223		223				150		150
10.8	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường quy hoạch số 1	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	664/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	4,242	4,242	600		600	200		200				400		400
10.9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thị trấn Yên Mỹ (tuyến từ ĐH.40 đến Công an huyện Yên Mỹ)	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	990/QĐ-UBND ngày 21/3/2025; 1975/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	14,950	14,900	6,900		6,900	1,400		1,400				5,500		5,500
10.10	Hệ thống xử lý nước thải khu dân cư thôn Thư Thị, xã Tân Lập	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	5278/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	3,100	3,100	500		500	280		280				220		220
10.11	Xây dựng trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh huyện Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	9295/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	14,950	14,950	1,000		1,000	764		764				236		236
10.12	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước thị trấn Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	95/QĐ-UBND ngày 10/01/2023; 1975/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	45,000	42,000	1,500		1,500	650		650				850		850
10.13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	4041/QĐ-UBND ngày 17/9/2018; 2421/QĐ-UBND ngày 28/3/2023; 1975/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	20,500	13,047	3,000		3,000	3,000		3,000						
10.14	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 đoạn từ địa phận xã Ngọc Long (Km6+050) đến địa phận xã Tân Việt (Km12+200)	UBND xã Yên Mỹ	99/QĐ-UBND ngày 12/01/2022; 2475/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	288,266	285,000	20,000		20,000	14,500		14,500				5,500		5,500
10.15	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.43, huyện Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	7850/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; 1975/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	79,990	79,990	15,000		15,000	10,000		10,000				5,000		5,000

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch năm 2026 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026						Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó:	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7-10+13	17=8-11+14	18=9-12+15
10.16	Xây dựng vỉa hè, đường gom thị trấn Yên Mỹ - xã Trung Hưng	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	7270/QĐ-UBND ngày 06/12/2022; 1975/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	73,000	73,000	25,000		25,000	5,000		5,000				20,000		20,000
10.17	Khu dân cư mới thôn Hào Xuyên, xã Tân Lập, huyện Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	4610/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 1975/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	178,750	178,750	10,000		10,000	7,000		7,000				3,000		3,000
10.18	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ và cấp cứu Trung tâm Y tế huyện Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	7613/QĐ-UBND ngày 02/8/2023; 1975/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	75,000	75,000	40,000		40,000	30,000		30,000				10,000		10,000
10.19	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường ĐT.376 (Đoạn từ Km9+50-:-Km12+200)	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	1068/QĐ-UBND ngày 3/4/2025; 1975/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	7,603	7,603	6,500		6,500	4,500		4,500				2,000		2,000
11	**Xã Nguyễn Trãi**			**366,173**	**366,173**	**71,327**		**71,327**	**40,168**		**40,168**				**31,159**		**31,159**
11.1	Nhà văn hóa thôn Ấp Nhân Lý xã Nguyễn Trãi	UBND xã Nguyễn Trãi	405/QĐ-UBND; 08/11/2023	4,900	4,900	866		866	313		313				553		553
11.2	Cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi (Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)	UBND xã Nguyễn Trãi	334/QĐ-UBND; 17/02/2025	41,276	41,276	2,472		2,472	2,378		2,378				94		94
11.3	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)	UBND xã Nguyễn Trãi	2713/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	63,156	63,156	9,606		9,606	9,539		9,539				67		67
11.4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.60 huyện Ân Thi, đoạn từ Km0+500 đến Km3+500	UBND xã Nguyễn Trãi	333/QĐ-UBND ngày 17/2/2025	32,963	32,963	2,015		2,015	1,966		1,966				49		49
11.5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.65 (đoạn từ giao ĐT.376 mới đến giao ĐT.386)	UBND xã Nguyễn Trãi	335/QĐ-UBND ngày 17/02/2025	25,678	25,678	2,097		2,097	1,908		1,908				189		189
11.6	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61, huyện Ân Thi (Đoạn từ Km7+277 đến Km11+500)	UBND xã Nguyễn Trãi	3686/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	60,000	60,000	4,000		4,000	3,894		3,894				106		106
11.7	Xây dựng đường QH.02 (đoạn từ giao đường QH.04 đến đường ĐH.60 kéo dài) và đoạn kết nối ra ĐT.376 cũ, huyện Ân Thi	UBND xã Nguyễn Trãi	22/QĐ-UBND ngày 07/01/2025	96,000	96,000	46,000		46,000	16,000		16,000				30,000		30,000
11.8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi	UBND xã Nguyễn Trãi	4404/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	42,200	42,200	4,271		4,271	4,170		4,170				101		101
12	**Xã Lương Bằng**			**81,724**	**81,724**	**2,989**		**2,989**	**674**		**674**				**2,315**		**2,315**
12.1	Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; các hạng mục phụ trợ, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng Lê Quý Đôn	Ban QLDA ĐTXD xã Lương Bằng	1312/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	10,649	10,649	483		483	350		350				133		133
12.2	Hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn XD NTM tại xã Chính Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD xã Lương Bằng	218/QĐ-UBND ngày 01/4/2022	58,890	58,890	339		339	77		77				262		262
12.3	Mở rộng trụ sở làm việc (GPMB, san lấp, xây tường bao, sân đường nội bộ) và xây mới các hạng mục phụ trợ phục vụ công tác huấn luyện, thể dục thể thao Công an huyện Kim Động	Ban QLDA ĐTXD xã Lương Bằng	2554/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	7,185	7,185	2,000		2,000	116		116				1,884		1,884
12.4	Cải tạo, sửa chữa nhà ở doanh trại 02 tầng; nhà bếp ăn, kho và các hạng mục phụ trợ Công an huyện Kim Động	Ban QLDA ĐTXD xã Lương Bằng	2345/QĐ-UBND ngày 07/9/2024	5,000	5,000	167		167	131		131				36		36
13	**Xã Việt Tiến**			**113,208**	**113,208**	**11,719**		**11,719**	**4,286**		**4,286**				**7,433**		**7,433**
13.1	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Khoái Châu	Ban QLDA ĐTXD xã Việt Tiến	6280/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	25,208	25,208	3,177		3,177	2,371		2,371				806		806
13.2	Khu dân cư Cao Quán xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu	Ban QLDA ĐTXD xã Việt Tiến	3155/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; 1120/QĐ-UBND ngày 25/4/2026	88,000	88,000	8,543		8,543	1,915		1,915				6,628		6,628
14	**Phường Mỹ Hào**			**468,464**	**445,415**	**153,662**		**153,662**	**82,920**		**82,920**				**70,742**		**70,742**
14.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tổ dân phố Yên Tập qua trục kinh tế Bắc - Nam đến ĐH.33	BQLDA ĐTXD phường Mỹ Hào	1429/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	26,600	26,600	3,712		3,712	3,434		3,434				278		278
14.2	Hạ tầng đấu giá điểm giãn dân khu vực Bần Yên Nhân (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD phường Mỹ Hào	1914/QĐ-UBND ngày 20/4/2022; 4581/QĐ-UBND ngày 25/12/2023; 1988/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	39,865	39,560	6,262		6,262	4,670		4,670				1,592		1,592
14.3	Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bến xe đến ĐT.387	BQLDA ĐTXD phường Mỹ Hào	2818/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	148,503	148,503	21,000		21,000	15,516		15,516				5,484		5,484

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch năm 2026 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026						Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó:	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7-10+13	17=8-11+14	18=9-12+15
14.4	Xây dựng tuyến đường giao thông khu hành chính thị xã Mỹ Hào	BQLDA ĐTXD phường Mỹ Hào	3587/QĐ-UBND ngày 13/9/2024; 830/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	14,408	14,408	7,260		7,260	3,922		3,922				3,338		3,338
14.5	Cải tạo, nâng cấp đường Đỗ Chính đoạn từ Trung tâm viễn thông khu vực IV đến đường Nguyễn Văn Linh (QL5)	BQLDA ĐTXD phường Mỹ Hào	2835/QĐ-UBND ngày 11/10/2023; 824/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	42,000	42,000	24,657		24,657	9,379		9,379				15,278		15,278
14.6	Đường từ trung tâm viễn thông đến nhà máy nước Phố Nối	BQLDA ĐTXD phường Mỹ Hào	3234/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; 822/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	37,000	37,000	28,644		28,644	12,036		12,036				16,608		16,608
14.7	Đường vào trường THCS trọng điểm Lê Hữu Trác.	BQLDA ĐTXD phường Mỹ Hào	1586/QĐ-UBND ngày 25/6/2025; 829/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	13,871	13,871	2,540		2,540	1,438		1,438				1,102		1,102
14.8	Cải tạo, nâng cấp đường Trục trung tâm đô thị Mỹ Hào đoạn từ nút giao đường Lê Quý Quỳnh đến nút giao Trung tâm viễn thông khu vực IV (QL5)	BQLDA ĐTXD phường Mỹ Hào	413/QĐ-UBND ngày 14/02/2023; 828/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	146,217	123,473	59,587		59,587	32,525		32,525				27,062		27,062
15	**Xã Tiên Tiến**			**188,025**	**188,025**	**18,318**		**18,318**	**2,318**		**2,318**				**16,000**		**16,000**
15.1	Xây dựng khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đình Cao, huyện Phù Cừ để phục vụ dự án đường Tân Phúc- Võng Phan (giao ĐT.378), tỉnh Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD xã Tiên Tiến	890/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	188,025	188,025	18,318		18,318	2,318		2,318				16,000		16,000
16	**Xã Tân Hưng**			**76,563**	**72,806**	**39,342**		**39,342**	**38,817**		**38,817**				**525**		**525**
16.1	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên xã Hồng Nam - Phương Chiểu - Liên Phương, thành phố Hưng Yên (đoạn từ ĐT378 đến QL39 xã Liên Phương)	Ban QLDA ĐTXD xã Tân Hưng	2124/QĐ UBND ngày 09/7/2024	50,000	50,000	30,000		30,000	29,475		29,475				525		525
16.2	Xây dựng khu dân cư mới xã Phương Chiểu	Ban QLDA ĐTXD xã Tân Hưng	497/QĐ-UBND ngày 06/4/2020; 3679/QĐ-UBND ngày 08/11/2024; 1062/QĐ-UBND ngày 26/8/2026	26,563	22,806	9,342		9,342	9,342		9,342						
17	**Xã Quang Hưng**			**425,852**	**360,000**	**125,395**		**125,395**	**18,318**		**18,318**				**107,077**		**107,077**
17.1	Xây mới trường mầm non tập trung và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tống Phan	Ban QLDA ĐTXD xã Quang Hưng	228/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	95,852	30,000	3,106		3,106	784		784				2,322		2,322
17.2	Hạ tầng khu dân cư số 09 xã Tống Phan	Ban QLDA ĐTXD xã Quang Hưng	741/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	150,000	150,000	48,145		48,145	9,200		9,200				38,945		38,945
17.3	Xây dựng khu tái định cư số 8 phục vụ GPMB Dự án Đường nối từ QL38B với đường đến khu di tích Voi đá Ngựa đá và khu dân cư số 5 huyện Phù Cừ và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại thị trấn Trần Cao - xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ.	Ban QLDA ĐTXD xã Quang Hưng	740/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	180,000	180,000	74,144		74,144	8,334		8,334				65,810		65,810
18	**Xã Nghĩa Dân**			**6,068**	**6,068**	**150**		**150**	**69**		**69**				**81**		**81**
18.1	Mở rộng, cải tạo, nâng cấp khuôn viên quần thể Đình Thổ Cầu, Nhà lưu niệm Bác Hồ tại thôn Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân	Ban QLDA ĐTXD xã Nghĩa Dân	1118/QĐ-UBND ngày 22/9/2022; 1463/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	6,068	6,068	150		150	69		69				81		81
19	**Xã Đoàn Đào**			**419,271**	**419,271**	**197,276**		**197,276**	**130,475**		**130,475**				**66,801**		**66,801**
19.1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.86 đoạn từ Km 1+100 đến Km 2+67 (Từ cầu Mãn đết hết thôn Phú Mãn)	Ban QLDA ĐTXD xã Đoàn Đào	3902/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	14,995	14,995	1,295		1,295	1,270		1,270				25		25
19.2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Đoàn Đào (tuyến thôn Đại Duy)	Ban QLDA ĐTXD xã Đoàn Đào	3883/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	9,302	9,302	578		578	511		511				67		67
19.3	Xây dựng khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ để phục vụ dự án đường Tân Phúc- Võng Phan (giao ĐT.378), tỉnh Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD xã Đoàn Đào	1357/QĐ-UBND ngày 2/4/2024; 2477/QĐ-UBND ngày 19/7/2024; 1349/QĐ-UBND ngày 23/12/2025	179,221	179,221	83,443		83,443	57,000		57,000				26,443		26,443
19.4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 7 xã Phan Sào Nam, huyện Phù Cừ	Ban QLDA ĐTXD xã Đoàn Đào	1048/QĐ-UBND ngày 05/3/2023	166,219	166,219	105,719		105,719	66,000		66,000				39,719		39,719
19.5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đoàn Đào, đoạn từ QL.38B (Km26+520) đến giao với ĐH.82 (Cổng làng văn hoá thôn Đại Duy)	Ban QLDA ĐTXD xã Đoàn Đào	4799/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	34,760	34,760	5,298		5,298	4,793		4,793				505		505

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch năm 2026 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026						Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó:	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7-10+13	17=8-11+14	18=9-12+15
19.6	Xây dựng mới hệ thống phòng học, phòng chức năng Trường Tiểu học Đoàn Đào	Ban QLDA ĐTXD xã Đoàn Đào	3896/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	14,774	14,774	943		943	901		901				42		42
20	**Xã Như Quỳnh**			**505,000**	**505,000**	**210,000**		**210,000**	**84,000**		**84,000**				**126,000**		**126,000**
20.1	Xây dựng ĐH.15 (đoạn từ Công ty Acecook đến cụm công nghiệp Minh Khai)	Ban QLDA ĐTXD xã Như Quỳnh	2758/QĐ-UBND ngày 30/11/2021; 2261/QĐ-UBND ngày 25/12/2025	125,000	125,000	10,000		10,000	4,000		4,000				6,000		6,000
20.2	Đầu tư xây dựng đường trục trung tâm huyện Văn Lâm	Ban QLDA ĐTXD xã Như Quỳnh	1565/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; 443/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	380,000	380,000	200,000		200,000	80,000		80,000				120,000		120,000
21	**Phường Thượng Hồng**			**223,697**	**223,697**	**155,889**		**155,889**	**71,286**		**71,286**				**84,603**		**84,603**
21.1	Đường từ QL.5 đến Trục trung tâm GĐ2 (Phong Cốc, Minh Đức - Mão Chính, Dương Quang)	UBND phường Thượng Hồng	4903/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 780/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	65,221	65,221	36,645		36,645	14,658		14,658				21,987		21,987
21.2	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng CSHT tại tổ dân phố Sài Phi, phường Minh Đức	UBND phường Thượng Hồng	10451/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1482/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	58,476	58,476	57,916		57,916	23,164		23,164				34,752		34,752
21.3	Xây dựng tuyến đường từ đường trục Bạch Sam đến đường nối ĐT.387 đi Trung tâm Y tế thị xã Mỹ Hào	Ban QLDTXD phường Thượng Hồng	4280/QĐ-UBND ngày 06/12/2023; 734/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	37,000	37,000	35,728		35,728	17,864		17,864				17,864		17,864
21.4	Đường trục phường Bạch Sam, thị xã Mỹ Hào (đoạn từ QL.5A đến đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào)	Ban QLDTXD phường Thượng Hồng	2663/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 574/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	63,000	63,000	25,600		25,600	15,600		15,600				10,000		10,000
22	**Xã Ân Thi**			**204,141**	**204,141**	**197,141**		**197,141**	**195,834**		**195,834**				**1,307**		**1,307**
22.1	Xây dựng đường QH.05 (đoạn từ điểm giao với đường Tân Phúc - Vồng Phan đến ĐT.376 cũ huyện Ân Thi)	UBND xã Ân Thi	1492/QĐ-UBND, 26/6/2025	204,141	204,141	197,141		197,141	195,834		195,834				1,307		1,307
23	**Xã Xuân Trúc**			**91,378**	**91,378**	**73,150**		**73,150**	**8,600**		**8,600**				**64,550**		**64,550**
23.1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.62 (đoạn từ QL.38 đến ĐT.384)	UBND xã Xuân Trúc	1602/QĐ-UBND ngày 01/8/2023; 329/QĐ-UBND ngày 04/2/2026	91,378	91,378	73,150		73,150	8,600		8,600				64,550		64,550
24	**Xã Đức Hợp**			**90,000**	**90,000**	**55,000**		**55,000**	**20,000**		**20,000**				**35,000**		**35,000**
24.1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện ĐH.71 (đoạn từ ngã tư	Ban QLDA ĐTXD xã Đức Hợp	1992/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	90,000	90,000	55,000		55,000	20,000		20,000				35,000		35,000
25	**Xã Hoàng Hoa Thám**			**259,044**	**248,920**	**165,941**		**165,941**	**118,299**		**118,299**				**47,642**		**47,642**
25.1	Cải tạo, sửa chữa hội trường UBND huyện	Ban QLDA ĐTXD xã Hoàng Hoa Thám	4057/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	7,200	7,200	2,200		2,200	300		300				1,900		1,900
25.2	Tu bổ tôn tạo Đền Vương (Đền thờ Ngô Quyền) (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD xã Hoàng Hoa Thám	2975/QĐ-UBND ngày 22/12/2021; 2698/QĐ-UBND ngày 26/12/2025	48,235	48,235	37,035		37,035	9,000		9,000				28,035		28,035
25.3	Xây dựng đường trục Bắc Nam nối QL.38B với đường nối 2 cao tốc l	Ban QLDA ĐTXD xã Hoàng Hoa Thám	2571/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	83,512	83,512	57,879		57,879	57,879		57,879						
25.4	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên xã Nhật Tân - Hưng Đạo, huyệ	Ban QLDA ĐTXD xã Hoàng Hoa Thám	2880/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	29,000	29,000	7,300		7,300	800		800				6,500		6,500
25.5	Xây dựng đường nối ĐT.376 với ĐH.72 huyện Tiên Lữ	Ban QLDA ĐTXD xã Hoàng Hoa Thám	1897/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	31,853	31,853	30,662		30,662	29,000		29,000				1,662		1,662
25.6	Xây dựng đường tránh ĐH.93 (Đoạn qua xã Dị Chế, xã Nhật Tân, xã	Ban QLDA ĐTXD xã Hoàng Hoa Thám	1985/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	49,540	39,416	21,161		21,161	21,000		21,000				161		161
25.7	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa huyện Tiên Lữ	Ban QLDA ĐTXD xã Hoàng Hoa Thám	4133/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9,704	9,704	9,704		9,704	320		320				9,384		9,384

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch năm 2026 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026						Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó:	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7-10+13	17=8-11+14	18=9-12+15
26	**Xã Phụng Công**			**235,713**	**228,713**	**107,347**		**107,347**	**34,910**		**34,910**				**72,437**		**72,437**
26.1	Cải tạo, nâng cấp đường vùng bãi Xuân Quan - Phụng Công	UBND xã Phụng Công	2603/QĐ-UBND ngày 27/05/2024; 895/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	58,100	58,100	36,707		36,707	16,707		16,707				20,000		20,000
26.2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.379B, đoạn từ ĐT.378 (địa phận xã Xuân Quan) đến ngã tư Kim Lan Văn Đức	UBND xã Phụng Công	2604/QĐ-UBND ngày 27/05/2024; 895/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	50,300	50,300	9,670		9,670	6,070		6,070				3,600		3,600
26.3	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Văn Giang	UBND xã Phụng Công	1847/QĐ-UBND ngày 31/8/2023; 820/QĐ-UBND ngày 26/3/2026	50,000	50,000	15,304		15,304	2,804		2,804				12,500		12,500
26.4	Sửa chữa nhà khách, nhà ăn Huyện ủy- UBND huyện Văn Giang	UBND xã Phụng Công	Số 4620/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4,800	4,800	475		475	305		305				170		170
26.5	Xây dựng Nhà kỹ thuật nghiệp vụ, Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản và Nhà đại thể Trung tâm y tế huyện Văn Giang	UBND xã Phụng Công	872/QĐ-UBND ngày 28/3/2025; 723/QĐ-UBND ngày 03/12/2025; 895/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	49,000	42,000	40,428		40,428	7,428		7,428				33,000		33,000
26.6	Xây dựng nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ trường THPT Văn Giang	UBND xã Phụng Công	5352/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14,426	14,426	2,999		2,999	868		868				2,131		2,131
26.7	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư nông thôn tại Thôn 1, xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	UBND xã Phụng Công	1924/QĐ-UBND ngày 19/5/2025; 895/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	4,488	4,488	604		604	377		377				227		227
26.8	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư nông thôn tại thôn Hạ, xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	UBND xã Phụng Công	1921/QĐ-UBND ngày 19/5/2025; 895/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	4,599	4,599	1,160		1,160	351		351				809		809
B	**ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN**			**1,919,740**	**1,657,648**	**525,000**		**525,000**				**1,535,780**	**71,116**	**1,464,664**	**2,060,780**	**71,116**	**1,989,664**
B1	**PHÂN BỔ VỐN CHO CÁC DỰ ÁN KHÁC**			**1,597,458**	**1,335,366**							**448,127**	**71,116**	**377,011**	**448,127**	**71,116**	**377,011**
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 01**			**269,064**	**169,064**							**19,655**		**19,655**	**19,655**		**19,655**
*	**Vốn Chuẩn bị đầu tư**																
1	Dự án Xây dựng trường THPT chuyên Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD số 1	439/QĐ-BQLDA1 ngày 19/5/2026 của Ban QLDA ĐTXD số1	398	398							379		379	379		379
2	Dự án Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD số 1	437/QĐ-BQLDA1 ngày 18/5/2026 của Ban QLDA ĐTXD số1	281	281							267		267	267		267
*	**Các công trình dự án khác**																
1	Dự án Xây dựng nhà hiệu bộ, sửa chữa, bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	Ban QLDA ĐTXD số 1	1488/QĐ-UBND ngày 07/05/2026	30,000	30,000							12,000		12,000	12,000		12,000
2	Dự án Nhà thư viện trường phổ thông liên cấp và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên	Ban QLDA ĐTXD số 1	2409/QĐ-UBND ngày 04/8/2026	13,985	13,985							6,500		6,500	6,500		6,500
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy)	Ban QLDA ĐTXD số 1	2541/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	209,500	109,500							424		424	424		424
4	Công trình Đường trục xã Tân Việt (đoạn từ ĐT.376 đến cổng làng Yến đô, đoạn 2 từ ĐT.382 đến cống nhà Mạc)	Ban QLDA ĐTXD số 1	2471/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14,900	14,900							85		85	85		85
II	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02**			**2,015**	**2,015**							**1,300**		**1,300**	**1,300**		**1,300**
*	**Vốn Chuẩn bị đầu tư**																
1	Dự án phát triển Trường THPT chuyên Thái Bình	Ban QLDA ĐTXD số 2	464/QĐ-BQLDA2 ngày 14/9/2026	2,015	2,015							1,300		1,300	1,300		1,300
III	**Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh**			**18,887**	**18,887**							**122**		**122**	**122**		**122**
1	Cải tạo, mở rộng Nhà điều dưỡng, sân đường, xây dựng mới nhà khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	18,887	18,887							122		122	122		122
IV	**Bệnh viện Đa khoa Phố Nối**			**150,000**	**150,000**							**45,000**		**45,000**	**45,000**		**45,000**
1	Dự án Khu khám, điều trị chất lượng cao và một số hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	223/QĐ-UBND ngày 28/01/2026	150,000	150,000							45,000		45,000	45,000		45,000

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch năm 2026 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026						Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó:	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: NS tập trung	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: NS tập trung	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7-10+13	17=8-11+14	18=9-12+15
V	**Ban Quản lý di tích tỉnh**			**18,000**	**18,000**							**18,000**		**18,000**	**18,000**		**18,000**
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Phần Dương, xã Đào Dương (nay là xã Phạm Ngũ Lão), tỉnh Hưng Yên	Ban Quản lý di tích tỉnh	2200/QĐ-UBND ngày 13/7/2026	5,000	5,000							5,000		5,000	5,000		5,000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bình Xá, xã Tiền Phong (nay là xã Hồng Quang), tỉnh Hưng Yên	Ban Quản lý di tích tỉnh	2202/QĐ-UBND ngày 13/7/2026	2,000	2,000							2,000		2,000	2,000		2,000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình - Chùa Phú Mỹ, xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên	Ban Quản lý di tích tỉnh	2263/QĐ-UBND ngày 20/7/2026	5,000	5,000							5,000		5,000	5,000		5,000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Quốc Mẫu Âu Cơ (Hạng mục Trung từ), xã Hùng Cường, thành phố Hưng Yên (nay là phường Sơn Nam), tỉnh Hưng Yên.	Ban Quản lý di tích tỉnh	2261/QĐ-UBND ngày 20/7/2026	6,000	6,000							6,000		6,000	6,000		6,000
VI	**Văn phòng Tỉnh ủy**			**63,095**	**63,095**							**166**		**166**	**166**		**166**
1	Dự án công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở Tỉnh ủy Hưng Yên	Văn phòng Tỉnh ủy	799/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	30,000	30,000							128		128	128		128
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025	Văn phòng Tỉnh ủy	663/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	33,095	33,095							38		38	38		38
VII	**Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh**			**35,000**	**35,000**							**14,000**		**14,000**	**14,000**		**14,000**
1	Khu vực phòng thủ huyện Yên Mỹ, hạng mục Sở Chỉ huy cơ bản trong căn cứ chiến đấu (giai đoạn 1). Ký hiệu công trình quân sự CBYM-23	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	49/QĐ-UBND ngày 20/12/2024; 63/QĐ-UBND ngày 13/3/2026	35,000	35,000							14,000		14,000	14,000		14,000
VIII	**Công an tỉnh**			**234,929**	**117,000**							**45,000**		**45,000**	**45,000**		**45,000**
1	Cơ sở cai nghiện ma túy Công an tỉnh Hưng Yên	Công an tỉnh	1935/QĐ-CAT-PH10 ngày 11/9/2026 của Công an tỉnh	234,929	117,000							45,000		45,000	45,000		45,000
IX	**CÁC DỰ ÁN CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**			**806,468**	**762,305**							**304,884**	**71,116**	**233,768**	**304,884**	**71,116**	**233,768**
1	**Xã Nghĩa Trụ**			**517,000**	**517,000**							**250,000**	**71,116**	**178,884**	**250,000**	**71,116**	**178,884**
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường Tô Quyền đoạn từ Vành đai 3.5 đến QL.5	UBND xã Nghĩa Trụ	2739/QĐ-UBND ngày 07/09/2026	517,000	517,000							250,000	71,116	178,884	250,000	71,116	178,884
2	**Xã Khoái Châu**			**129,163**	**87,804**							**29,160**		**29,160**	**29,160**		**29,160**
2.1	Cải tạo chỉnh trang một số hạng mục trong khuôn viên trụ sở làm việc Huyện ủy Khoái Châu	UBND xã Khoái Châu	1847/QĐ-UBND ngày 28/02/2022	12,598	12,598							17		17	17		17
2.2	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên ĐT.377, huyện Khoái Châu (đoạn từ ngã tư phố Phù đến ngã ba Ông Đình)	UBND xã Khoái Châu	4344/QĐ-UBND ngày 12/9/2024	9,106	9,106							63		63	63		63
2.3	Cải tạo sân vận động trung tâm huyện Khoái Châu	UBND xã Khoái Châu	5623/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	8,600	8,600							80		80	80		80
2.4	Cải tạo mở rộng Đường Triệu Quang Phục (đoạn từ ĐT.377 đi qua trường THCS Thị trấn đến Bình Kiều)	BQLDA xã Khoái Châu	1839/QĐ-UBND ngày 22/6/2026	19,881	11,000							9,000		9,000	9,000		9,000
2.5	Xây dựng nhà nghỉ trưa học sinh và các hạng mục phụ trợ trường THCS Nguyễn Thiện Thuật	BQLDA xã Khoái Châu	1838/QĐ-UBND ngày 22/6/2026	30,978	20,000							8,000		8,000	8,000		8,000
2.6	Cải tạo, nâng cấp Đường Bãi Sậy (Đoạn từ ĐT.377 đến đường tránh ĐT.377)	BQLDA xã Khoái Châu	2485/QĐ-UBND ngày 21/8/2026	48,000	26,500							12,000		12,000	12,000		12,000
3	**Xã Châu Ninh**			**72,800**	**70,800**							**6,000**		**6,000**	**6,000**		**6,000**
3.1	Cải tạo, nâng cấp ĐH.51 (đoạn từ bến đò Phương Trù đến ĐT.378)	Ban QLDA ĐTXD xã Châu Ninh	5885/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	72,800	70,800							6,000		6,000	6,000		6,000
4	**Xã Yên Mỹ**			**34,417**	**34,417**							**18,000**		**18,000**	**18,000**		**18,000**
4.1	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống khuôn viên cây xanh Nhà văn hóa huyện Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	2509/QĐ-UBND ngày 20/8/2026	9,417	9,417							6,000		6,000	6,000		6,000
4.2	Nhà lớp học 4 tầng 20 phòng và hạng mục phụ trợ trường THPT Yên Mỹ	BQLDA ĐT XD xã Yên Mỹ	2539/QĐ-UBND ngày 24/8/2026	25,000	25,000							12,000		12,000	12,000		12,000
5	**Xã Nguyễn Trãi**			**984**	**284**							**284**		**284**	**284**		**284**
5.1	Đường nội đồng thôn Ninh Thôn, xã Cẩm Ninh (từ trạm biến áp đầu làng đến nhà ông bà Thanh Phúc)	UBND xã Nguyễn Trãi	238/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	984	284							284		284	284		284
6	**Xã Lương Bằng**			**45,000**	**45,000**							**601**		**601**	**601**		**601**
6.1	Xây dựng cầu Mụa trên ĐH.70, huyện Kim Động	Ban QLDA ĐTXD xã Lương Bằng	1163/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	45,000	45,000							601		601	601		601
7	**Xã Tân Hưng**			**7,104**	**7,000**							**839**		**839**	**839**		**839**
7.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hồng Nam (Đoạn từ Quỹ tín dụng xã Hồng Nam đến đường trục xã Phương Chiểu)	Ban QLDA ĐTXD xã Tân Hưng	3539/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	7,104	7,000							839		839	839		839
B2	**BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ CHO QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH**					**500,000**		**500,000**				**1,000,000**		**1,000,000**	**1,500,000**		**1,500,000**
	Quỹ phát triển đất (phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh)	Quỹ Phát triển đất				500,000		500,000				1,000,000		1,000,000	1,500,000		1,500,000

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch năm 2026 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026						Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó:	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó:* NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		NS tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7-10+13	17=8-11+14	18=9-12+15
B3	**BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**			**322,282**	**322,282**	**25,000**		**25,000**				**87,653**		**87,653**	**112,653**		**112,653**
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Thái Bình	Bệnh viện nhi Thái Bình	1169/QĐ-UBND ngày 28/6/2011; 1465/QĐ-UBND	322,282	322,282	25,000		25,000				87,653		87,653	112,653		112,653

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 28/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2026 tại Nghị quyết 791/NQ-HĐND	Kế hoạch vốn điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh
1	*2*	*3*	*4*	5
	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026	**43,071,700**	**-**	**43,071,700**
A	**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**	**43,035,350**	***-87,653***	**42,947,697**
I	**Phân theo nguồn vốn**	**43,035,350**	***-87,653***	**42,947,697**
1	**Vốn đầu tư công trong cân đối ngân sách địa phương**	**42,505,650**	***-87,653***	**42,417,997**
-	Vốn ngân sách tập trung	2,338,000		2,338,000
-	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	40,083,650	-87,653	39,995,997
-	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	84,000		84,000
2	**Vốn đầu tư công ngân sách trung ương**	**529,700**		**529,700**
a	Trong nước	475,000		475,000
-	Đầu tư các dự án	475,000		475,000
b	Nước ngoài	54,700		54,700
II	**Phân theo cấp ngân sách**	**43,035,350**	***-87,653***	**42,947,697**
1	**Vốn đầu tư công trong kế hoạch**	**43,035,350**	***-87,653***	**42,947,697**
a	***Cấp tỉnh quản lý***	***32,805,850***	***-87,653***	**32,718,197**
*	***Ngân sách cấp tỉnh***	***32,276,150***	***-87,653***	***32,188,497***
-	Ngân sách tập trung tỉnh quản lý	2,338,000		2,338,000
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	84,000		84,000
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	29,854,150	*-87,653*	29,766,497
*	***Ngân sách trung ương***	***529,700***		***529,700***
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	475,000		475,000
-	Vốn nước ngoài	54,700		54,700
b	***Cấp xã quản lý***	***10,229,500***		**10,229,500**
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	10,229,500		10,229,500
B	**VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC (TIỀN ĐẤT)**	**36,350**	*87,653*	**124,003**

PHỤ LỤC III

DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ

(Nguồn thu tiền Xổ số kiến thiết)

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 28/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2026		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ				**73,000**	**41,000**	**20,000**	**20,000**	
1	Xây dựng khối nhà hành chính - quản trị và phòng chức năng, nhà lớp học và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Hưng Đạo	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hoàng Hoa Thám	2002/QĐ-UBND ngày 15/6/2026	50,000	25,000	10,000	10,000	
2	Xây dựng Nhà lớp học bộ môn, Nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Cương Chính	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Tiên Hoa	594/QĐ-UBND ngày 19/6/2026	23,000	16,000	10,000	10,000	